

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐL
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-ST

Ngày: 31-5-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay T sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐL, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiện

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021, về “Tranh chấp hợp đồng vay T sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-DS, ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Quảng Thị Viên N, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 142, đường 3/2, khu phố 5, thị trấn Đức T, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

2. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Trương Hải D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 142, đường 3/2, khu phố 5, thị trấn Đức T, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

3. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị X, sinh năm 1978; nơi cư trú: số nhà 47, đường 3A, tổ 3, thôn 7, xã Đức T1, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1 Ông Trương Hải D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 142, đường 3/2, khu phố 5, thị trấn Đức T, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

4.2 Ông Trần Đức T, sinh năm 1979; nơi cư trú: số nhà 47, đường 3A, tổ 3, thôn 7, xã Đức T1, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

4.3 Ông Lê Văn H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Đường Trần Hưng Đạo, tổ 1, thôn 7, xã Đức T1, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hải D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; còn lại vắng mặt không có lý do, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 07/3/2018 bà Quảng Thị Viên N cho bà Ngô Thị X vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất thỏa 30.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay các bên không viết giấy tờ gì. Nhưng sau khi vay mặc dù bà N đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà X không trả cho bà N số tiền lãi và tiền gốc nào. Sau khi bà X bỏ đi khỏi địa phương một thời gian quay về thì bà N có liên hệ gặp bà X yêu cầu trả tiền. Tuy nhiên bà X không có nên bà X mới viết giấy vay bà N số tiền 12.000.000 đồng, thời điểm viết giấy vay là vào khoảng tháng 3 năm 2019, tuy nhiên giấy vay tiền ghi ngày 07/3/2018, bà X hứa trong vòng 3 tháng sẽ trả đủ số tiền 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà X vẫn không trả cho bà N số tiền vay. Mục đích bà X vay tiền là chi tiêu trong gia đình, do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà X và chồng là ông Trần Đức T liên đới trả cho bà N số tiền 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa trong tranh tụng đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà X, ông T phải trả cho bà N tiền lãi từ ngày viết giấy vay cho đến nay với mức lãi 30.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng, với tổng số tiền lãi là 7.000.000 đồng. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án bị đơn bà Ngô Thị X trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/04/2022 (bút lục số 63, 64) bà X thừa nhận vào năm 2018 do gia đình khó khăn nên vợ chồng bà có nhiều lần vay tiền của bà Quảng Thị Viên N để chi tiêu trong gia đình. Sau một thời gian vay tiền ngày

07/3/2018 bà X có viết giấy mượn tiền nội dung có mượn bà N số tiền 12.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả trong vòng ba tháng, không thỏa thuận tiền lãi. Tuy nhiên, do không có tiền trả cho bà N một lần nên sau đó mỗi ngày bà X trả góp cho bà N 50.000 đồng, số tiền bà X đã trả góp là 10.500.000 đồng, nhưng không có giấy tờ gì. Số tiền còn lại 1.500.000 đồng. Ngoài số 1.500.000 đồng, bà X còn thiếu bà N số tiền 3.700.000 đồng tiền mua thức ăn hằng ngày; với số tiền 4.200.000 đồng (1.500.000 đồng + 3.700.000đ) bà X đã trả cho bà N qua anh P và anh H, nhưng không có giấy tờ gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2022 (bút lục số 66) bà X khai nhận trước đây bà X có vay của bà N số tiền 12.000.000 đồng, hình thức vay trả góp 200.000 đồng/ngày, thời gian trả là 60 ngày. Sau khi bà N, ông H ly hôn thì bà N đi khỏi địa phương, số tiền 12.000.000 đồng bà X vay bà N là vay trong thời kỳ hôn nhân thời điểm ông H, bà N chưa ly hôn. Sau khi bà N, ông H ly hôn bà X đã trả cho ông H hết số tiền 12.000.000 đồng. Do số tiền bà X vay bà N, ông H là vay trả góp nên mỗi lần bà X trả cho ông H từ 300.000đồng đến 500.000 đồng, lúc bà X trả cho ông H, lúc ông H lên nhận, giữa các bên không viết giấy tờ gì.

Đối với bị đơn ông Trần Đức T:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia, không có ý kiến gửi Tòa án, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Ông Lê Văn H, bà Quảng Thị Viên N trước đây là vợ chồng, tuy nhiên ông H, bà N đã ly hôn tại bản án số 78/2018/HNGD-ST, ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐL. Hiện nay giữa ông H, bà N không có quan hệ gì.

Trước đây khi ông H, bà N còn là vợ chồng bà X có vay tiền của ông H, bà N để trang trải cuộc sống gia đình. Trong đó có khoản vay 12.000.000 đồng vay ngày 07/3/2018, hình thức vay trả góp hằng ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng, thời gian trả góp là 60 ngày. Tuy nhiên, sau đó bà X không có khả năng trả góp nên bà X có viết giấy mượn bà N số tiền 12.000.000 đồng và hẹn trả trong vòng 03 tháng. Sau đó, giữa ông H và bà N xảy ra mâu thuẫn nên ly hôn và bà N bỏ đi nơi khác. Quá trình đó ông H là người nuôi con nên đã nhiều lần liên hệ bà X lấy hết số tiền bà X đã vay 12.000.000 đồng. Do vay trả góp nên lâu lâu ông H tới lấy từ

300.000 đồng đến 500.000 đồng, lấy đủ 12.000.000 đồng. Số tiền này lúc ông H xuống lấy, lúc bà X mang lên, do lấy tiền nhiều lần nên không viết giấy tờ gì. Do số tiền bà X vay ông H, bà N bà X đã trả hết nên ông H không có ý kiến gì.

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hải D trình bày:

Ông D, bà N là vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2019 tại UBND thị trấn Đức T. Việc bà N cho bà X, ông T vay tiền là trước thời kỳ hôn nhân, nên liên quan trong vụ án ông không có yêu cầu gì.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện DL:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hải D đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T, ông Lê Văn H không thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện DL, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng bị đơn bà Ngô Thị X; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T, ông Lê Văn H không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt nguyên đơn nhưng có mặt người đại diện tham gia. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu tính lãi:

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn bà Ngô Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T phải trả tiền lãi, tuy nhiên trong phần tranh tụng đại diện nguyên đơn bổ sung yêu cầu bà X, ông T phải trả số tiền lãi từ ngày viết giấy vay đến nay với số tiền là 7.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu tính lãi của đại diện nguyên đơn là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[2.2] Về yêu cầu trả số tiền vay:

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Thị X, ông Trần Đức T liên đới trả cho bà Quảng Thị Viên N số tiền vay 12.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, phía đại diện nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy mượn tiền bản gốc (bút lục số 54). Quá trình trình giải quyết vụ án bị đơn bà Ngô Thị X thừa nhận trước đó bà có nhiều lần vay tiền của bà N, ông H trong đó có khoản vay 12.000.000 đồng vào ngày 07/3/2018, chữ ký và chữ viết tại giấy mượn tiền là của bà X nên đây là sự thật, không phải chứng minh.

Mặc dù đại diện nguyên đơn cho rằng sau khi vay số tiền 12.000.000 đồng bà X, ông T chưa trả cho bà N số tiền nào, thế nhưng bà X trình bày số tiền 12.000.000 đồng mà bà vay bà N là vay của vợ chồng bà N, ông H và số tiền này bà đã trả góp đủ cho ông H chồng bà N, khi bà N đi khỏi địa phương, lời khai của

bà X phù hợp với lời khai của ông H, sau khi bà N bỏ đi thì bà X đã trả hết cho ông H số tiền 12.000.000 đồng.

Số tiền bà N cho bà X, ông T vay là T sản chung của bà N, ông H trong thời kỳ hôn nhân, do đó việc bà X trả cho ông H chính là trả cho bà N, ông H. Mặc dù ông H, bà X không đưa ra được tài liệu chứng cứ thể hiện các bên có giao trả số tiền 12.000.000 đồng tuy nhiên lời khai của ông H, bà X về số tiền trả, phương thức trả và thời gian trả là thống nhất. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng sau khi bà X vay số tiền đến nay chưa trả cho bà N số tiền 12.000.000 đồng là không có cơ sở.

Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên cần buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1, 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quảng Thị Viên N về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Ngô Thị X, ông Trần Đức T phải trả số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

2. Về án phí: Bà Quảng Thị Viên N phải chịu 600.000 đồng (*Sáu trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được tính trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005651 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Bà N còn phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện của đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (31/5/2022); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện ĐL;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện ĐL;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường

